

だい4か きんたいかんり

第4課 勤怠管理

Quản lý thời gian đi làm

■ 目標 ■

遅刻をしたときに理由を言って、謝ることができる。

Biết cách nói lý do và xin lỗi khi bị muộn giờ.

早退や有給休暇取得の許可をもらうことができる。

Biết cách xin phép về sớm hoặc xin nghỉ phép có lương.

■^{かいわ}会話I■

実習生のリンさんは始業時間に会社に来ていません。指導員の鈴木さんはリンさんを待っています。

鈴木 りんさん、ちこくですよ。
リンさん、遅刻ですよ。

リン おくれて すみません。
遅れて すみません。

ねぼうして しまいました。
寝坊して しまいました。

鈴木 だめだよ！

かいしゃは じかんげんしゅですよ。
会社は 時間厳守ですよ。

はやく 行って。
早く 行って。

リン はい、わかりました。

あしたから きを つけます。
明日から 気を つけます。



勤怠管理

Quản lý thời gian đi làm

■ かいわ 会話 I ■

Thực tập sinh kỹ năng Lin không đến công ty kịp giờ bắt đầu làm việc. Người hướng dẫn Suzuki đang đợi Lin.

Suzuki Lin, em đi muộn đấy.

Lin Tôi xin lỗi vì đến muộn.

Tôi đã ngủ quên mất.

Suzuki Không được rồi!

Công ty thì phải tuân thủ giờ giấc đấy.

Hãy đi sớm.

Lin Vâng, tôi hiểu rồi.

Từ mai tôi sẽ chú ý.

■^{かいわ}会話2■

実習生のリンさんは朝からおなかが痛いです。昼休みに指導員の鈴木さんに話します。

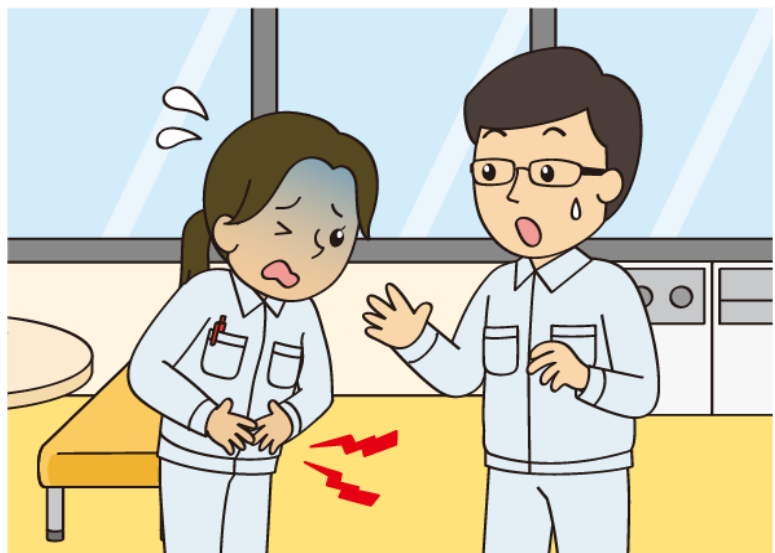
リン すずきさん、すみません。
鈴木さん、すみません。
そうたいしても いいですか。
早退しても いいですか。
あさから おなかが いたいです。
朝から おなかが 痛いです。

鈴木 そうですか。

わかりました。

いいですよ。

リン ありがとう ございます。
おさきに しつれいします。
お先に 失礼します。



勤怠管理

Quản lý thời gian đi làm

■^{かいわ}会話2■

Thực tập sinh kỹ năng Lin bị đau bụng từ sáng. Vào giờ nghỉ trưa, anh ấy nói chuyện với người hướng dẫn Suzuki.

Lin Anh Suzuki, xin lỗi.

Tôi xin phép về sớm được không ạ?

Tôi bị đau bụng từ sáng.

Suzuki Vậy à?

Tôi đã hiểu.

Được thôi.

Lin Xin cảm ơn anh.

Tôi xin phép về trước.

■^{かいわ}会話3■

実習生のリンさんは来週の金曜日に休みたいので、指導員の鈴木さんに話します。

すずきさん、らいしゅうの きんようびに やすみたいです。
リン 鈴木さん、来週の 金曜日に 休みたいです。

いいですか。

鈴木 いいですよ。

ゆうきゆうですね。
有休ですね。

じゃ、この しんせいしょを かいて、たなかぶちょうに だして ください。
じゃ、この 申請書を 書いて、田中部長に 出して ください。

リン はい、わかりました。



勤怠管理

Quản lý thời gian đi làm

■^{かいわ}会話3■

Thực tập sinh kỹ năng Lin muốn nghỉ vào thứ 6 tuần sau nên đã nói chuyện với người hướng dẫn Suzuki.

Lin Anh Suzuki, tôi muốn nghỉ vào thứ 6 tuần sau.

Có được không ạ?

Suzuki Được thôi.

Là em nghỉ phép có lương nhì.

Vậy thì em hãy viết đơn xin này rồi nộp cho trưởng phòng Tanaka.

Lin Vâng, tôi hiểu rồi.

■ことば■

	ことば	読み
1	遅れる	おくれる
2	気をつける	きをつける
3	作業（する）	さぎょう（する）
4	申請書を出す	しんせいしょをだす
5	早退（する）	そうたい（する）
6	遅刻（する）	ちこく（する）
7	止める	とめる
8	寝坊（する）	ねぼう（する）
9	始める	はじめる
10	忘れる	わすれる
11	おなか	おなか
12	機械	きかい
13	材料	ざいりょう
14	時間厳守	じかんげんしゅ
15	申請書	しんせいしょ
16	手袋	てぶくろ
17	有休	ゆうきゅう
18	痛い	いたい
19	だめ（な）	だめ（な）
20	早く	はやく
21		
22		
23		
24		
25		
26		
27		
28		
29		
30		

勤怠管理

Quản lý thời gian đi làm

	意味 <small>いみ</small>
1	Bị muộn
2	Chú ý, cẩn thận
3	Làm việc (động từ)
4	Nộp đơn xin.
5	Về sớm (động từ)
6	Đi muộn (động từ)
7	Cho dừng
8	Ngủ quên (động từ)
9	Bắt đầu
10	Quên
11	Bụng
12	Máy móc
13	Vật liệu
14	Tuân thủ thời gian
15	Đơn xin
16	Găng tay
17	Nghỉ phép có lương
18	Đau
19	Không được, không tốt (tính từ)
20	Nhanh chóng
21	
22	
23	
24	
25	
26	
27	
28	
29	
30	

■ 応用練習 ■

④⑤にあなたが使う文を書きましょう。
指導員にチェックしてもらいましょう。

★ ～て すみません

おくれて すみません。

遅れて すみません。

てぶくろを わすれて すみません。

① 手袋を 忘れて すみません。

ざいりょうを わすれて すみません。

② 材料を 忘れて すみません。

きかいを とめて すみません。

③ 機械を 止めて すみません。

④

⑤

★ ～ても いいですか

そうたいしても いいですか。

早退しても いいですか。

トイレに いても いいですか。

① トイレに 行っても いいですか。

さぎょうを はじめても いいですか。

② 作業を 始めても いいですか。

あした やすんでも いいですか。

③ 明日 休んでも いいですか。

④

⑤

★ ～たいです

らいしゅうの きんようびに やすみたいです。

来週の 金曜日に 休みたいです。

トイレに いきたいです。

① トイレに 行きたいです。

くすりを のみたいです。

② 薬を 飲みたいです。

きかいを つかいたいです。

③ 機械を 使いたいです。

④

⑤

勤怠管理

Quản lý thời gian đi làm

■ 応用練習 ■

Hãy viết câu mà bạn dùng vào ④⑤.

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.

★ ~て すみません

Tôi xin lỗi vì đến muộn.

- ① Tôi xin lỗi vì quên găng tay.
- ② Tôi xin lỗi vì quên vật liệu.
- ③ Tôi xin lỗi vì đã dùng máy.
- ④
- ⑤

★ ~ても いいですか

Tôi xin phép về sớm được không ạ?

- ① Tôi xin phép đi vệ sinh được không ạ?
- ② Tôi bắt đầu thao tác được không ạ?
- ③ Tôi xin nghỉ ngày mai được không ạ?
- ④
- ⑤

★ ~たいです

Tôi muốn nghỉ vào thứ 6 tuần sau.

- ① Tôi muốn đi vệ sinh.
- ② Tôi muốn uống thuốc.
- ③ Tôi muốn sử dụng máy.
- ④
- ⑤

わたしの かいわ

モデル^{かいわ}会話を^{さんこう}参考にして、^{かいわ}会話を^か書きましょう。

Hãy tham khảo đoạn hội thoại mẫu và viết hội thoại.

^{しどういん}指導員にチェックしてもらいましょう。

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.